CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD
ITD TECHNOLOGY CORPORATION
www.itd.com.vn

iTDCORP

Mã chứng khoán: ITD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD
Thời gian ký: 28.07.2026 10:15:59 +07:00

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**486,878,814,283**	**457,684,618,038**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**112,699,641,306**	**65,934,893,420**
1. Tiền	111		34,781,195,199	29,341,244,922
2. Các khoản tương đương tiền	112		77,918,446,107	36,593,648,498
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**79,094,128,074**	**74,961,290,106**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		79,094,128,074	74,961,290,106
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**234,158,920,624**	**258,095,259,812**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	115,254,449,163	247,878,803,363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	76,100,225,843	18,081,277,177
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	63,531,645,717	12,862,579,371
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.06	(20,727,400,099)	(20,727,400,099)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07		-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.08	**52,201,737,686**	**51,462,079,962**
1. Hàng tồn kho	141		58,844,499,363	58,104,841,639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(6,642,761,677)	(6,642,761,677)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**	V.09	**8,724,386,593**	**7,231,094,738**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1,881,985,570	757,514,848
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		6,751,843,969	6,383,022,836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		90,557,054	90,557,054
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**128,196,232,930**	**129,719,260,566**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.05	**1,575,312,614**	**1,563,282,134**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		1,575,312,614	1,563,282,134
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**63,380,402,167**	**64,940,733,894**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	50,292,662,751	51,544,360,302
- Nguyên giá	222		108,945,295,962	108,698,071,688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58,652,633,211)	(57,153,711,386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13,087,739,416	13,396,373,592
- Nguyên giá	228		27,050,899,846	26,998,899,846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,963,160,430)	(13,602,526,254)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**3,092,638,697**	**628,309,457**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3,092,638,697	628,309,457
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**100,000,000**	**100,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.02	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.02	7,367,100,000	7,367,100,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(7,367,100,000)	(7,367,100,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		100,000,000	100,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**60,047,879,452**	**62,486,935,081**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		5,596,083,840	5,952,589,289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.12	548,121,482	557,453,424
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
VII. Lợi thế thương mại	**269**	V.13	**53,903,674,130**	**55,976,892,368**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**615,075,047,213**	**587,403,878,604**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**175,900,746,902**	**131,878,837,104**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**167,579,425,301**	**122,935,058,297**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	18,463,230,591	34,749,360,842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	90,474,428,493	13,952,271,727
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10,237,077,875	5,837,070,825
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	5,716,245,712	11,453,552,906
5. Phải trả người lao động	315		8.715.610.000	17.089.649.769
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	4,031,126,622	5,430,458,115
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18	132,300,000	33,075,000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	824,875,031	1,221,892,008
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	22,919,339,151	26,464,772,446
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		3,146,418,225	3,729,181,058
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,918,773,601	2,973,773,601
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**8,321,321,601**	**8,943,778,807**
1.Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.Phải trả dài hạn khác	338		452,239,313	501,042,500
9.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	
10.Trái phiếu chuyển đổi	340		-	
11.Cổ phiếu ưu đãi	341		-	
12.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		4,407,857,000	4,042,200,000
13.Dự phòng phải trả dài hạn	343		3,461,225,288	4,400,536,307
14.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**439,174,300,311**	**455,525,041,500**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**439,174,300,311**	**455,525,041,500**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262,449,950,000	262,449,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262,449,950,000	262,449,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4,100,100,000	4,100,100,000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(721,880,000)	(721,880,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		77,951,207,174	77,802,734,791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		*77,770,871,563*	*33,062,327,251*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*180,335,611*	*44,740,407,540*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95,394,923,137	111,894,136,709
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**615,075,047,213**	**587,403,878,604**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Nữ	Vũ Thị Nữ	Nguyễn Hữu Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	155,651,633,994	97,999,154,813	155,651,633,994	97,999,154,813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	155,651,633,994	97,999,154,813	155,651,633,994	97,999,154,813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	123,330,625,699	65,971,866,313	123,330,625,699	65,971,866,313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,321,008,295	32,027,288,500	32,321,008,295	32,027,288,500
6. 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.2	3,342,855,325	1,137,409,447	3,342,855,325	1,137,409,447
8. Chi phí tài chính	23	VI.2	916,012,109	1,813,076,872	916,012,109	1,813,076,872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		686,442,117	1,225,567,749	686,442,117	1,225,567,749
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25					
10. Chi phí bán hàng	26	VI.5	11,388,741,460	10,903,347,807	11,388,741,460	10,903,347,807
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	VI.6	14,714,220,686	13,315,677,670	14,714,220,686	13,315,677,670
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,644,889,365	7,132,595,598	8,644,889,365	7,132,595,598
13. Thu nhập khác	31	VI.7	770,536,693	46,385,512	770,536,693	46,385,512
14. Chi phí khác	32	VI.8	380,778,388	7,659,488	380,778,388	7,659,488
15. Lợi nhuận khác	40		389,758,305	38,726,024	389,758,305	38,726,024
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**9,034,647,670**	7,171,321,622	**9,034,647,670**	7,171,321,622
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,607,411,299	1,760,087,130	2,607,411,299	1,760,087,130
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6,900,747	6,336,747	6,900,747	6,336,747
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,420,335,624	5,404,897,745	6,420,335,624	5,404,897,745
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		180,335,611	3,496,110	180,335,611	3,496,110
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6,240,000,013	5,401,401,635	6,240,000,013	5,401,401,635
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	7.00	(74.00)	7.00	(74.00)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Nữ	Vũ Thị Nữ	Nguyễn Hữu Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**9,034,647,670**	**7,171,321,622**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,863,680,985	1,722,682,378
- Các khoản dự phòng	03		(1,156,416,852)	(914,349,804)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		52,550,591	6,414,678
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,086,546,528)	(585,670,735)
- Chi phí lãi vay	06		571,503,385	1,225,567,749
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2,073,218,236	2,073,218,236
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9,352,637,487**	**10,699,184,124**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42,147,864,009	178,635,192,672
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(727,501,724)	(35,365,181,968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33,847,782,190	(25,388,069,327)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(767,965,273)	(2,773,565,181)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(431,081,381)	(1,528,327,142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,325,921,504)	(8,588,857,343)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,172,686,589)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,781,239,240)	(267,933,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***70,141,887,975***	***115,422,442,435***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(303,349,274)	(202,122,553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2,916,666	48,229,917
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40,867,388,994)	(14,040,047,718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38,234,551,026	17,610,499,959
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(5,335,550,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,944,689,381	671,303,048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***11,418,805***	***(1,247,687,347)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
2. Tiền thu từ đi vay	33		490,860,000	58,949,297,666
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,536,293,295)	(171,340,409,679)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,380,794,550)	(3,512,680,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(23,426,227,845)*	*(115,903,792,013)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**46,727,078,935**	**(1,729,036,925)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.01**	**65,934,893,420**	**63,047,052,084**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37,668,951	(6,414,678)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.01**	**112,699,641,306**	**61,311,600,481**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Nữ	Vũ Thị Nữ	Nguyễn Hữu Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần Công nghệ ITD được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 15 tháng 06 năm 2026.

- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

01/ Công ty Cổ phần Giải pháp ITD
+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 99,70%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,70%

02/ **Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến**
+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 99.64%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.64%

03/ **Công ty Cổ Phần Cơ điện Thạch Anh**
+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM .
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 78.21%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 78.21%

04/ **Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 50,02%

05/ **Công ty TNHH Global - Sitem**
+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM .
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 31,89%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 63,75%

06/ **Công ty Cổ Phần In No**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 50%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,96%

07/ **Công ty TNHH MTV Innovative Software Development**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

08/ **Công ty CP Tư Vấn và Phát Triển Phần Mềm Larion**
+ Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà QTSC Building 1, Lô 34, Đường Số 14, Công Viên Phần Mềm Quang Trung, phường Trung Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh.
+ Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 51%
+ Quyền biểu quyết: 51%

09/ **Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion**
+ Tỷ lệ lợi ích: 29.67%
+ Quyền biểu quyết: 58.17%

10/ Công ty Cổ phần ITD Global

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 98.99%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 98.99%

- Thông tin công ty liên kết

01/ Công ty Cổ Phần Intelnet

+ Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 45.42%
+ Quyền biểu quyết: 45.42%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty : Dịch vụ và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Đại lý ký gởi hàng hóa, đại lý mua bán hàng hóa, môi giới thương mại.

- Bảo trì các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thông tin học, hệ thống chống sét. Lắp đặt hệ thống cơ điện công trình,hệ thống thông gió, điều hòa cấp nhiệt, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống nâng, chuyền. THI công lắp đặt hệ thống chống ăn mòn kim loại.

- Thiết kế lắp đặt các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thống tin học, hệ thống chống sét. thiết kế về hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, trang web, tích hợp mạng cục bộ.
- Tư vấn đầu tư phát triển và ứng dụng các công nghệ kỹ thuật cao trong công nghiệp.
- Kết nối mạng internet, lắp đặt tổng đài điện thoại.
- Mua bán thiết bị đào tạo, dạy nghề. Mua bán thiết bị dụng cụ, thiết bị và máy công nghiệp hóa chất, pin, accu và bộ nạp. Mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.
- Mua bán hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng.
- Sản xuất và mua bán phần mềm tin học.

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên tập đoàn: 303 nhân viên

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.
Dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên Giá TSCĐ bao gồm Giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.

- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Đối tượng	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6 năm
Máy móc thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Tài sản cố định khác	2 năm

4. **Kế toán các khoản đầu tư tài chính**
- Đầu tư thường : theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư liên kết : theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư công ty con: theo phương pháp hợp nhất

5. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

6. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa - dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, hoặc được trích trước nhằm không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

7. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**
Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. **Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:**
Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Đại hội đồng cổ đông và quyết định của hội đồng quản trị.

9. **Cổ phiếu quỹ**
Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10. **Cổ tức**
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

Doanh thu hoạt động tài chính: doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt		294,341,027
Tiền gửi ngân hàng	34,781,195,199	29,046,903,895
Các khoản tương đương tiền	77,918,446,107	36,593,648,498
Tổng cộng	**112,699,641,306**	**65,934,893,420**

V.02 Các khoản đầu tư tài chính

a. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**79,094,128,074**	**74,961,290,106**
- Tiền gửi có kỳ hạn	79,094,128,074	74,961,290,106
Tổng cộng	**79,094,128,074**	**74,961,290,106**

b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Đối tượng	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty LD, liên kết	-		-	-
-Công ty Cổ Phần Intelnet			-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**7,367,100,000**	**(7,367,100,000)**	**7,367,100,000**	**(7,367,100,000)**
-Công ty CP Giao Thông Số Việt Nam	*7,367,100,000*	*(7,367,100,000)*	*7,367,100,000*	*(7,367,100,000)*
Tổng cộng	**7,367,100,000**	**(7,367,100,000)**	**7,367,100,000**	**(7,367,100,000)**

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Giao Thông Số Việt Nam	*6,266,001,756*	*6,266,001,756*
Công Ty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức	*1,721,094,257*	*1,721,094,257*
Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Masan	*3,268,503,370*	*2,953,871,330*
Công ty TNHH Giáo Dục Ngôi Sao	3,092,882,671	3,092,882,671
Tổng Công Ty Phát triển Hạ Tầng và Đầu Tư Tài Chính Việt Nam - Công ty Cổ Phần	*10,133,219,000*	*11,284,066,431*
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÚC THÀNH HƯNG	*7,007,326,168*	*7,007,326,168*
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI (VIETTEL GROU	-	*97,208,475,670*
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI	*819,990,124*	*1,631,238,947*
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Trí Nam	*1,344,438,890*	*1,881,426,951*
Công Ty Cổ Phần Kho Cảng Cái Mép	*10,801,523,151*	*15,801,523,151*
Các khách hàng khác	*70,799,469,776*	*99,030,896,031*
Tổng cộng	**115,254,449,163**	**247,878,803,363**

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trường Cao Đẳng Đường Sắt	*742,153,927*	*742,153,927*
Công ty CP Công Nghệ Tích Hợp Sao Nam	*11,524,716,274*	*11,293,206,274*
CÔNG TY CỔ PHẦN TOURIFY	*385,977,000*	-
Nhà cung cấp khác	*63,447,378,642*	*6,045,916,976*
Cộng	**76,100,225,843**	**18,081,277,177**

V.05 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a ***Phải thu ngắn hạn khác***

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tạm ứng nhân viên	752,898,334		1,126,944,479	-
Ký quỹ, ký cược	55,658,348,695		5,685,746,106	-
Phải thu cá nhân			-	-
Khác	7,120,398,688	(415,600,000)	6,049,888,786	(415,600,000)
Cộng	**63,531,645,717**	**(415,600,000)**	**12,862,579,371**	**(415,600,000)**

5b ***Phải thu dài hạn khác***

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ký quỹ, ký cược	1,575,312,614	-	1,563,282,134	-
Khác		-	-	-
Cộng	**1,575,312,614**	-	**1,563,282,134**	-

V.06 Nợ khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	**20,760,400,099**	**33,000,000**	**20,760,400,099**	**33,000,000**
Công ty TNHH Thu phí Tự động		-		-
Công ty TNHH Giáo dục Ngôi Sao	3,092,882,671		3,092,882,671	-
Công ty Cổ phần 715	2,196,346,285		2,196,346,285	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương	3,896,814,588		3,896,814,588	-
Các tổ chức và cá nhân khác	11,574,356,555	33,000,000	11,574,356,555	33,000,000
Cộng	**20,760,400,099**	**33,000,000**	**20,760,400,099**	**33,000,000**

V.08 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
a) Hàng mua đang đi trên đường			906,531,883	
b) Nguyên liệu, vật liệu	2,539,014,101	(1,899,915,505)	2,532,105,339	(1,899,915,505)
c) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở da	35,078,182,541	(177,900,909)	34,319,729,815	-
d) Hàng hóa	21,227,302,721	(4,564,945,263)	20,346,474,602	(4,742,846,172)
Cộng	**58,844,499,363**	**(6,642,761,677)**	**58,104,841,639**	**(6,642,761,677)**

***V.09* Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn**

a Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công cụ, dụng cụ	170,582,604	241,790,791
Chi phí khác	1,711,402,966	515,724,057
Cộng	**1,881,985,570**	**757,514,848**

b ***Chi phí trả trước dài hạn***

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí sửa chữa	3,318,697,644	3,468,870,533
Công cụ, dụng cụ	2,019,013,503	2,251,653,174
Chi phí khác	258,372,693	232,065,582
Cộng	**5,596,083,840**	**5,952,589,289**

V.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
-Số dư đầu năm	**48,231,816,963**	**48,573,770,833**	**8,143,807,997**	**3,748,675,895**	**108,698,071,688**
+ Mua trong năm				219,999,074	219,999,074
+ Tăng khác				31,350,200	31,350,200
+ Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang					-
+ Thanh lý, nhượng bán				(4,125,000)	(4,125,000)
+ Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	**48,231,816,963**	**48,573,770,833**	**8,143,807,997**	**3,995,900,169**	**108,945,295,962**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
-Số dư đầu năm	**22,357,335,612**	**27,237,269,461**	**4,379,393,550**	**3,179,712,763**	**57,153,711,386**
+ Khấu hao	391,300,758	646,510,023	363,242,007	101,994,037	1,503,046,825
+ Thanh lý, nhượng bán				(4,125,000)	(4,125,000)
+ Tăng khác	-				-
- Số dư cuối kỳ	**22,748,636,370**	**27,883,779,484**	**4,742,635,557**	**3,277,581,800**	**58,652,633,211**
Giá trị còn lại của TSCĐHH					-
-Số dư đầu năm	25,874,481,351	21,336,501,372	3,764,414,447	568,963,132	51,544,360,302
- Số dư cuối kỳ	**25,483,180,593**	**20,689,991,349**	**3,401,172,440**	**718,318,369**	**50,292,662,751**

V.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH				
-Số dư đầu năm	-	**24,053,529,245**	**2,945,370,601**	**26,998,899,846**
+ Mua trong năm	-	-	52,000,000	52,000,000
- Số dư cuối kỳ	-	**24,053,529,245**	**2,997,370,601**	**27,050,899,846**
Giá trị hao mòn lũy kế				-
-Số dư đầu năm	-	**11,878,966,779**	**1,723,559,475**	**13,602,526,254**
+ Khấu hao trong năm	-	191,916,459	168,717,717	360,634,176
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác	-	-		-
- Số dư cuối kỳ	-	**12,070,883,238**	**1,892,277,192**	**13,963,160,430**
Giá trị còn lại				-
-Số dư đầu năm	-	**12,174,562,466**	**1,221,811,126**	**13,396,373,592**
- Số dư cuối kỳ	-	**11,982,646,007**	**1,105,093,409**	**13,087,739,416**

V.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-		
Xây dựng tòa nhà ITD	48,305,223	6,900,742	41,404,481
Trợ cấp mất việc làm	73,131,401	-	73,131,401
Khác	436,016,800	2,431,200	433,585,600
Cộng	***557,453,424***	***9,331,942***	***548,121,482***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là từ 20%

V.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do mua Công ty CP TV và PT Phần Mềm Larion

	Nguyên giá	Số đã phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	82,928,729,434	26,951,837,066	55,976,892,368
Phân bổ trong kỳ	-	2,073,218,238	(2,073,218,238)
Số cuối kỳ	**82,928,729,434**	**29,025,055,304**	**53,903,674,130**
			-

V.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty CP Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển 194 Việt Nam	260,506,664	260,506,664
Công ty Cổ Phần Công Nghệ VVT	3,956,677,200	3,956,677,200
Erico Products Australia Pty Ltd	3,344,928,667	1,091,473,154
Công ty CP Cảng Đông Xuyên	*1,332,524,835*	*1,332,524,835*
Công ty CP Công Nghiệp Giao Thông Đông Hải	531,520,000	531,520,000
Công Ty CP Tích Hợp Hệ Thống Công Nghệ, Điện Và Điều Khiển PECSI	526,430,865	1,074,886,205
Nhà cung cấp khác	8,510,642,360	26,501,772,784
Cộng	**18,463,230,591**	**34,749,360,842**
	-	-

V.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI	44,722,933,079	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HÀNG KHÔNG MẶT TRỜI	1,476,475,779	1,476,475,779
Công Ty TNHH Nestlé Việt Nam	1,833,528,000	
Các khách hàng khác	42,441,491,635	12,475,795,948
Cộng	**90,474,428,493**	**13,952,271,727**
	-	-

Đơn vị tính: VNĐ

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã thực nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	683,248,783	-	1,388,584,487	(1,599,272,048)	472,561,222	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	778,444,447	(778,444,447)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	15,926,453	(15,926,453)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	377,660,939	(377,660,939)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,022,573,055	90,557,054	2,598,890,492	(10,416,741,036)	2,204,722,511	90,557,054
Thuế thu nhập cá nhân	747,731,068	-	3,853,953,073	(1,562,722,162)	3,038,961,979	-
Các loại thuế khác	-	-	110,539,907	(110,539,907)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	809,744,729	(809,744,729)	-	-
Tổng cộng	**11,453,552,906**	**90,557,054**	**9,933,744,527**	**(15,671,051,721)**	**5,716,245,712**	**90,557,054**

V.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	-	73,911,572
Trích trước chi phí cho các dự án	*1,266,494,077*	4,377,103,997
Chi phí phải trả khác	2,764,632,545	979,442,546
Cộng	**4,031,126,622**	**5,430,458,115**
	-	-

V.18 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

a *Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Doanh thu bảo trì	132,300,000	33,075,000
Tổng cộng	**132,300,000**	**33,075,000**
	-	-

V.19 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a *Phải trả ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	285,403,440	285,403,440
+ Phải trả khác cho cá nhân	165,927,206	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	373,544,385	936,488,568
Tổng cộng	**824,875,031**	**1,221,892,008**

b *Phải trả dài hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	452,239,313	501,042,500
Tổng cộng	**452,239,313**	**501,042,500**

V.20 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	**22,919,339,151**	**25,464,772,446**
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8,370,878,681	8,918,448,976
Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam		1,997,863,000
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*14,548,460,470*	14,548,460,470
b) Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (b)	-	1,000,000,000
Tổng cộng	**22,919,339,151**	**26,464,772,446**

(a) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và quyền đòi nợ. Với lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần

V.21 Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**245,335,910,000**	**4,100,100,000**	**(721,880,000)**	**-**	**54,017,663,634**	**106,911,097,339**	**409,642,890,973**
Lãi/(Lỗ) trong năm					71,152,551,855	32,756,253,779	103,908,805,634
Chi cổ tức năm trước bằng cổ phiếu tại công ty m	17,114,040,000	-	-	-	(17,114,040,000)	-	-
Chi cổ tức các năm trước tại công ty con	-	-	-	-	-	(8,842,475,508)	(8,842,475,508)
Tạm ứng cổ tức năm nay tại công ty mẹ					(26,172,807,000)	-	(26,172,807,000)
Tạm ứng cổ tức năm nay tại công ty con					-	(14,237,376,249)	(14,237,376,249)
Đầu tư góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	101,000,000	101,000,000
Lãi/ lỗ do mua lại vốn góp tại công ty con	-	-	-	-	(4,375,445,500)	(3,042,470,000)	(7,417,915,500)
Tăng giảm do điều chỉnh tỷ lệ góp vốn vào	-	-	-	-	1,462,685,515	(1,462,685,515)	-
Trích thù lao HĐQT công ty mẹ năm 2024					(230,000,000)		(230,000,000)
Trích thù lao HĐQT công ty con năm 2024					(294,054,768)	(25,945,232)	(320,000,000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước					(80,001,630)	34,972,780	(45,028,850)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty					(239,337,315)	(298,234,685)	(537,572,000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con							-
Tăng/Giảm khác					(324,480,000)	-	(324,480,000)
Số dư cuối năm trước	**262,449,950,000**	**4,100,100,000**	**(721,880,000)**	**-**	**77,802,734,791**	**111,894,136,709**	**455,525,041,500**
Số dư đầu năm nay	**262,449,950,000**	**4,100,100,000**	**(721,880,000)**	**-**	**77,802,734,791**	**111,894,136,709**	**455,525,041,500**
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	180,335,611	6,240,000,013	6,420,335,624
Chi cổ tức năm trước bằng cổ phiếu tại công ty mẹ							-
Chi cổ tức các năm trước tại công ty con						(22,739,242,759)	(22,739,242,759)
Tăng/Giảm khác					(31,863,228)	29,174	(31,834,054)
Số dư cuối kỳ	**262,449,950,000**	**4,100,100,000**	**(721,880,000)**	**-**	**77,951,207,174**	**95,394,923,137**	**439,174,300,311**

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng CP	VNĐ	Số lượng CP	VNĐ
Vốn cổ phần được phê duyệt	26,244,995	262,449,950,000	26,244,995	262,449,950,000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	26,244,995	262,449,950,000	26,244,995	262,449,950,000
Mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành	(72,188)	(721,880,000)	(72,188)	(721,880,000)
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	26,172,807	261,728,070,000	26,172,807	261,728,070,000

Tất cả cổ phiếu đều mệnh giá là 10.000 VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***155,651,633,994***	***97,999,154,813***
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	158,508,767,406	109,690,533,953
+ Điều chỉnh giảm doanh thu nội bộ	(2,857,133,412)	(11,691,379,140)
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***155,651,633,994***	***97,999,154,813***

VI.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
+ Doanh thu hoạt động tài chính	21,939,004,471	4,124,668,762
+ Điều chỉnh giảm doanh thu tài chính nội bộ	(18,596,149,146)	(2,987,259,315)
Tổng cộng	***3,342,855,325***	***1,137,409,447***

VI.3 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
+ Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán	124,491,685,604	75,691,218,983
+ Điều chỉnh giảm giá vốn nội bộ	(1,161,059,905)	(9,719,352,670)
Tổng cộng	**123,330,625,699**	**65,971,866,313**

VI.4 Chi phí tài chính

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
+ Chi phí tài chính	1,049,760,055	1,823,926,187
+ Điều chỉnh chi phí tài chính nội bộ	(133,747,946)	(10,849,315)
Tổng cộng	**916,012,109**	**1,813,076,872**

VI.5 Chi phí bán hàng

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
+ Chi phí bán hàng	11,610,155,352	11,047,995,212
+ Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng nội bộ	(221,413,892)	(144,647,405)
Tổng cộng	**11,388,741,460**	**10,903,347,807**

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,150,165,798	13,121,627,788
+ Điều chỉnh chi phí quản lý nội bộ	564,054,888	194,049,882
Tổng cộng	**14,714,220,686**	**13,315,677,670**

VI.7 Thu nhập khác

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
+ Thu nhập khác	770,536,693	66,491,068
+ Điều chỉnh giảm thu nhập khác nội bộ		(20,105,556)
Tổng cộng	**770,536,693**	**46,385,512**
	-	-

VI.8 Chi phí khác

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
+ Chi phí khác	380,778,388	7,659,488
+ Điều chỉnh giảm chi phí khác nội bộ	-	
Tổng cộng	**380,778,388**	**7,659,488**

VI.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	180,335,612	3,496,110
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(1,947,163,823)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	180,335,612	(1,943,667,713)
Số lượng trung bình cổ phiếu phổ thông trong năm/năm	26,172,807	26,172,807
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.00**	**(74)**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm
3. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Thu nhập của Ban lãnh đạo trong năm như sau:

	Chức vụ	Lũy kế đến 30/06/2026	Lũy kế đến 30/06/2025
Mai Hoài An	Chủ tịch hội đồng quản trị	31,500,000	633,662,795
Nguyễn Hữu Dũng	Tổng giám đốc kiêm TV HĐQT (Bổ nhiệm ngày 06/06/2026)	27,000,000	26,000,000
Nguyễn Ngọc Trung	Tổng giám đốc kiêm TV HĐQT (Miễn nhiệm ngày 06/06/2026)	551,810,476	626,000,000
Nguyễn Vĩnh Thuận	Phó chủ tịch HĐQT thường trực (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	-	21,500,000
Đinh Thế Hiển	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 07/07/2026)	52,500,000	24,500,000
Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	-	21,500,000
Đỗ Thị Thu Hà	Giám đốc kiểm soát nội bộ (Miễn nhiễm 30/04/2026)	150,000,000	533,248,329
Trần Thị Thu Tâm	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	-	15,500,000
Nguyễn Minh Hoàn	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 30/06/2026)	120,000,000	-
Vũ Thị Nữ	Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 30/06/2026)	114,000,000	176,960,714
Võ Xuân Vinh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/06/2025)	25,500,000	-
Cộng		**1,072,310,476**	**2,078,871,838**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu		
Mua hàng hoá và dịch vụ	11,471,092	11,399,005
Cho thuê kho, thuê văn phòng	604,159,190	583,650,076
Nhận cổ tức	15,861,401,200	-
Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ	-	-
Trả tiền vay	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Phải thu chi phí chia sẻ	29,645,214	-
Phải trả chi phí chia sẻ	-	30,000,000

Công ty Cổ phần Giải pháp ITD		-
Mua hàng hoá và dịch vụ	1,055,658,900	9,064,851,165
Cho thuê kho, thuê văn phòng	510,191,632	735,852,470
Bán hàng hoá và dịch vụ	-	1,298,200
Phải thu chi phí chia sẻ	71,158,448	
Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ	-	
		-
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến		-
Cho thuê kho, thuê văn phòng	400,589,733	457,330,590
Mua hàng hoá và dịch vụ	-	20,105,556
Phải thu chi phí chia sẻ	14,006,507	
Công ty CP Tư Vấn và Phát Triển Phần Mềm Larion		
Phải thu chi phí chia sẻ		-
Nhận cổ tức	2,601,000,000	2,976,410,000
CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM BESTARION		
Phải thu chi phí chia sẻ		-

Trong số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, phải trả khác có các số dư nội bộ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	**Bản chất số dư**	**30/06/2026**	**01/04/2026**
Các khoản phải thu			
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến	Phải thu TM	248,471,290	270,655,329
	Phải thu phi TM	71,069,911	73,994,875
Công ty Cổ phần Giải Pháp ITD	Phải thu TM	232,061,409	532,092,186
	Phải thu phi TM	77,498,766	80,897,961
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Phải thu TM	591,370,209	240,118,406
	Phải thu phi TM	78,296,417	421,063,315
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Phải thu TM	246,117,442	112,196,014
	Phải thu phi TM	75,070,619	187,242,575
Công ty Cổ Phần INTELNET	Phải thu TM		
	Phải thu phi TM	405,600,000	405,600,000

Bên liên quan	Bản chất số dư	30/06/2026	01/04/2026
Các khoản phải trả			
Công ty CP công nghệ tự động Tân Tiến	Phải trả TM		
	Phải trả phi TM		
Công ty Cổ phần Giải Pháp ITD	Phải trả TM	1,135,791,612	4,546,482,953
	Phải trả phi TM		
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Phải trả TM	15,548,158	15,017,356
	Phải trả phi TM		
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Phải trả TM		
	Phải trả phi TM		

4 CƠ CẤU DOANH THU, LÃI GỘP THEO LĨNH VỰC KINH DOANH ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Lĩnh vực điện - tự động & đo lường	10,410,067,239	6,584,156,421	3,825,910,818
Lĩnh vực điện	94,220,863,234	79,936,840,196	14,284,023,038
Lĩnh vực giao thông thông minh	450,860,553	222,461,976	228,398,577
Lĩnh vực viễn thông tin học	5,680,486,420	5,328,654,574	351,831,846
Lĩnh vực gia công phần mềm	44,889,356,548	31,258,512,532	13,630,844,016
Tổng cộng	**155,651,633,994**	**123,330,625,699**	**32,321,008,295**

5 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Nữ	Vũ Thị Nữ	Nguyễn Hữu Dũng